

Số: 212 /CV-NS2

"V/v thông qua Báo cáo tài chính
Quý I năm 2018"

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018

Kính gửi: - Hội Đồng Quản Trị Công ty
- Ban Kiểm Soát Công ty

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-NS2 ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội về việc Ban hành Quy chế công bố thông tin.

Căn cứ Báo cáo tài chính quý I năm 2018 của Công ty nước sạch số 2 Hà Nội.


Giám đốc Công ty chuyển Báo cáo tài chính quý I năm 2018 của Công ty đến Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty xem xét và cho ý kiến phản hồi bằng văn bản chuyển về văn phòng Giám đốc Công ty theo thời gian quy định.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Phòng TC - KT
- Lưu VPGĐ; Văn thư.

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH
SỐ 2 HÀ NỘI
Q. LONG BIÊN - T. PHÂN
M.S.D.N.: 0100196488
C.T.P



Tạ Kỳ Hưng

CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
QUÝ I NĂM 2018

Gồm các biểu:

- | | |
|------------------------------------------|-------------------|
| 1. Báo cáo tình hình tài chính | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính. | (Mẫu số B09 - DN) |

Hà nội, ngày tháng 04 năm 2018

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phúc Đồng - Long Biên - HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý I năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138.291.584.133	151.792.009.354
(100=110 +120 +130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	50.012.772.994	68.271.767.718
1. Tiền	111		28.212.772.994	41.971.767.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.800.000.000	26.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		57.531.389.587	50.031.389.587
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	57.531.389.587	50.031.389.587
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.878.093.028	15.278.120.286
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.558.704.538	2.455.517.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.966.995.872	3.953.540.588
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		690.453.773	2.690.208.658
4. Phải thu theo tiến độ K. hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.733.909.409	9.250.824.140
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.071.970.564)	(3.071.970.564)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	15.545.770.325	15.657.572.540
1. Hàng tồn kho	141		15.545.770.325	15.657.572.540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.323.558.199	2.553.159.223
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	503.383.570	431.113.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		820.174.629	2.122.045.823
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		998.063.621.481	1.004.332.200.181
(200 = 210 +220+230+240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		800.000.000	800.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		800.000.000	800.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		941.507.304.766	956.269.773.894
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	940.338.952.664	955.054.446.328
Nguyên giá	222		1.571.244.464.394	1.564.976.970.134
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(630.905.511.730)	(609.922.523.806)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.168.352.102	1.215.327.566
Nguyên giá	228		1.960.777.890	1.960.777.890
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(792.425.788)	(745.450.324)
III. Bất động sản đầu tư	230			
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	55.756.316.715	47.262.426.287
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55.756.316.715	47.262.426.287
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.136.355.205.614	1.156.124.209.535

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 =310+330)	300		553.327.625.256	575.515.361.065
I. Nợ ngắn hạn	310		71.104.794.032	95.019.407.364
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	18.380.208.342	16.804.562.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.009.048.033	10.471.801.501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3.026.769.495	499.601.221
4. Phải trả người lao động	314		8.915.176.368	21.810.056.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	2.536.077.159	2.413.067.323
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		460.178.816	17.336.140
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	12.890.959.250	18.193.072.230
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	17.019.912.216	22.241.645.371
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		866.464.353	2.568.264.353
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.Nợ dài hạn	330		482.222.831.224	480.495.953.701
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	390.257.806.239	390.257.806.239
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	91.965.024.985	90.238.147.462
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		583.027.580.358	580.608.848.470
I.Vốn chủ sở hữu	410		583.027.580.358	580.608.848.470
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.027.580.358	12.608.848.470
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421a		12.616.770.544	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.410.809.814	12.608.848.470
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+140)	440		1.136.355.205.614	1.156.124.209.535

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Kiều Thị Hạt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4		6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	86.142.056.438	83.462.550.163	86.142.056.438	83.462.550.163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10		86.142.056.438	83.462.550.163	86.142.056.438	83.462.550.163
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	45.894.047.046	41.793.663.325	45.894.047.046	41.793.663.325
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		40.248.009.392	41.668.886.838	40.248.009.392	41.668.886.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	293.471.527	412.833.663	293.471.527	412.833.663
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.927.531.454	1.432.111.991	1.927.531.454	1.432.111.991
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.927.531.454	1.432.111.991	1.927.531.454	1.432.111.991
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	29.917.103.330	32.276.751.157	29.917.103.330	32.276.751.157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.683.333.868	5.199.154.293	5.683.333.868	5.199.154.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+26)	30		3.013.512.267	3.173.703.060	3.013.512.267	3.173.703.060
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50		3.013.512.267	3.173.703.060	3.013.512.267	3.173.703.060
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	602.702.453	634.740.612	602.702.453	634.740.612
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50-51-52)	60		2.410.809.814	2.538.962.448	2.410.809.814	2.538.962.448
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Hà nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Kiều Thị Hạt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
VĂN PHÒNG CÔNG TY
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.013.512.267	3.173.703.060
2. Điều chỉnh cho các khoản			22.664.023.315	20.567.399.070
+ Khấu hao tài sản cố định	02		21.029.963.388	19.548.120.742
+ Các khoản dự phòng	03		-	-
+ (lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
+ (lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		(293.471.527)	(412.833.663)
+ Chi phí lãi vay	06		1.927.531.454	1.432.111.991
+ Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận/ (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.677.535.582	23.741.102.130
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(287.361.048)	(585.941.879)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(4.051.084.286)	(4.943.926.510)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(18.633.848.703)	3.732.702.348
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(72.270.170)	272.292.693
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.883.619.103)	(1.500.040.925)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.549.672)	(299.524.086)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		174.200.000	149.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.876.000.000)	(1.274.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(954.997.400)	19.290.863.771
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.821.785.294)	(16.883.544.016)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			6.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		512.643.602	596.735.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.809.141.692)	(10.286.808.964)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.846.877.523	7.022.373.169
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.341.733.155)	(4.146.733.155)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.494.855.632)	2.875.640.014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(18.258.994.724)	11.879.694.821
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	68.271.767.718	65.156.069.868
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	50.012.772.994	77.035.764.689

Hà nội, ngày 15 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hương Giang

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Kiều Thị Hạt



ĐƠN VỊ :CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ:Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý I năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2.Ngành nghề kinh doanh : *Khai thác và sản xuất, kinh doanh nước sạch.*

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Long Biên

Trụ sở :Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q.Long Biên - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Đông Anh

Trụ sở: Thôn Kính Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Gia Lâm

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp Xây Lắp công trình

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế

Trụ sở: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q.Long Biên - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Việt Nam đồng (VNĐ)*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn.

2.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Theo qui định của luật kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp, tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền thu hồi các khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản nợ phải thu được phân loại: Nợ phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ. Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian nợ đến thời điểm báo cáo.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại; Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
 - Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.
- Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về chế độ hạch toán kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng hóa

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lô do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
- Tiền mặt:		2.101.054.163		1.160.804.103
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		26.111.718.831		40.810.963.615
- Các khoản tương đương tiền(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)		21.800.000.000		26.300.000.000
Cộng		50.012.772.994		68.271.767.718
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	57.531.389.587	57.531.389.587	50.031.389.587	50.031.389.587
- Tiền gửi có kỳ hạn	57.531.389.587	57.531.389.587	50.031.389.587	50.031.389.587
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	57.531.389.587	57.531.389.587	50.031.389.587	50.031.389.587
3. Phải thu của khách hàng	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		2.558.704.538		2.455.517.464
- Công ty CP tư vấn kiến trúc và xây dựng An Phát		1.821.874.640		1.821.874.640
- Các khách hàng khác		736.829.898		633.642.824
b. Phải thu các khách hàng dài hạn		-		-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-		-

4. Phải thu khác	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.733.909.409	1.012.106.444	9.250.824.140	1.012.106.444
- Phải thu khác	7.367.909.409	1.012.106.444	9.050.824.140	1.012.106.444
+ Lãi dự thu	-	-	211.250.001	-
+ Phải thu khác	7.367.909.409	1.012.106.444	8.839.574.139	1.012.106.444
-Tạm ứng	366.000.000	-	200.000.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	7.733.909.409	1.012.106.444	9.250.824.140	1.012.106.444

5. Hàng tồn kho	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	15.462.871.850	-	15.585.796.090	-
- Công cụ, dụng cụ	3.122.476	-	3.122.476	-
- Chi phí SX, KD dở dang	79.775.999	-	68.653.974	-
Cộng	15.545.770.325	-	15.657.572.540	-

6. Tài sản dở dang dài hạn	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	55.756.316.715	55.756.316.715	47.262.426.287	47.262.426.287
- Xây dựng cơ bản	55.756.316.715	55.756.316.715	47.262.426.287	47.262.426.287
+ Xây dựng HTCN các KV xã Yên Thường, Gia Lâm	605.933.385	-	-	-
+ DA cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng	2.324.281.197	-	2.286.281.197	-
+ Công trình CTTTBXDH tổng chia ô khu vực Long Biên	876.800.000	-	876.800.000	-
+Đầu nối CN cho khách hàng Công ty đầu tư	3.462.813.186	-	1.523.734.367	-
+ Dự án lắp đặt bổ sung mạng lưới CN khu vực LHXLCTRNS	31.735.988.379	-	30.106.968.580	-
+ Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống	1.424.187.446	-	1.424.187.446	-
+ Cải tạo thay thế CTTTT năm 2017	7.523.031.113	-	6.341.160.797	-
+ Công trình CTTTBXDH tổng chia ô khu vực Gia Lâm	585.671.061	-	585.671.061	-
+ Công trình CTTTBXDH tổng chia ô khu vực Đông Anh	388.305.718	-	388.305.718	-
+ Lắp đặt máy bơm trong lòng ống CN KV Thạch Cầu	9.007.247	-	9.007.247	-
+ DA Đầu tư mở rộng HTCN KV Bắc HN	2.390.430.099	-	300.971.407	-

+ DA Cải tạo thay thế TÔ nước thô H1 ĐA		238.987.001		238.987.001
+ Đầu bổ sung tăng cường CN cho Quận LB, Huyện ĐA		90.376.642		90.376.642
+ Đầu BXTCCN cho QLB,HGL,ĐA,SS năm 2017		3.767.007.472		3.089.974.824
+ Thay thế đồng hồ tập trung		333.496.769		-
7. Chi phí trả trước		<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>
a. Ngắn hạn		503.383.570		431.113.400
- Chi phí hóa chất chờ phân bố		503.383.570		431.113.400
b. Dài hạn		-		-
Cộng		503.383.570		431.113.400
8. Tăng, giảm tài sản cố định				
Xem chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này				
9. Phải trả người bán		<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18.380.208.342	18.380.208.342	16.804.562.428	16.804.562.428
- Công ty TNHH Tam Phước	2.159.418.653	2.159.418.653	2.871.880.280	2.871.880.280
- Công ty TNHH MTV Nước sạch HN	13.397.708.996	13.397.708.996	7.499.849.839	7.499.849.839
- Công ty cổ phần HAWACO	1.137.932.840	1.137.932.840	5.084.812.040	5.084.812.040
- Các người bán khác	1.685.147.853	1.685.147.853	1.348.020.269	1.348.020.269
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Nước sạch HN	13.397.708.996	13.397.708.996	7.499.849.839	7.499.849.839
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2018
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	4.781.410.198	4.781.410.198	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.549.672	602.853.248	2.700.467	602.702.453
- Thuế thu nhập cá nhân	247.473.114	123.415.214	246.903.114	123.985.214
- Thuế tài nguyên	-	1.270.729.200	876.282.800	394.446.400
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	248.951.111	9.000.000	9.000.000	248.951.111
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	627.324	5.631.737.762	3.975.680.769	1.656.684.317
Cộng	499.601.221	12.419.145.622	9.891.977.348	3.026.769.495
11. Chi phí phải trả		<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>
a. Ngắn hạn		2.536.077.159		2.413.067.323
- Lãi vay		341.182.939		297.270.588
- Chi phí phải trả khác		2.194.894.220		2.115.796.735
Cộng		2.536.077.159		2.413.067.323

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
12. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	12.890.959.250	18.193.072.230
- Kinh phí công đoàn	162.282.908	149.836.500
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	9.527.384
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.728.676.342	18.033.708.346
+ <i>Phải trả XNLB về chi phí SX, ăn ca</i>	528.989.459	1.531.099.441
+ <i>Phải trả XNĐA về chi phí SX, ăn ca</i>	192.597.860	1.797.969.649
+ <i>Phải trả XNXL về chi phí SX, ăn ca</i>	11.312.353.192	13.610.336.629
+ <i>Phải trả XNTK về chi phí SX, ăn ca</i>	262.512.303	37.647.679
+ <i>Phải trả XNGL về chi phí SX, ăn ca</i>	254.449.685	596.785.553
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	177.773.843	459.869.395
b. Dài hạn	390.257.806.239	390.257.806.239
- Phải trả dài hạn khác	390.257.806.239	390.257.806.239
+ <i>Công ty TNHH MTV Nước sạch HN</i>	390.202.178.499	390.202.178.499
+ <i>Phải trả dài hạn khác</i>	55.627.740	55.627.740
Cộng	403.148.765.489	408.450.878.469

13. Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại phụ lục số 02 của Báo cáo này

14. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại phụ lục số 03 của Báo cáo này

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
- Doanh thu tiền nước	76.656.714.994	76.484.752.799
- Doanh thu xây lắp thiết kế	9.477.360.990	6.940.012.874
- Doanh thu khác	7.980.454	37.784.490
Cộng	86.142.056.438	83.462.550.163

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
- Giá vốn của tiền nước	37.114.782.546	35.283.452.558
- Giá vốn của hoạt động XL-TK	8.779.264.500	6.480.416.218
- Giá vốn của hoạt động khác	-	29.794.549
Cộng	45.894.047.046	41.793.663.325

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	293.471.527	412.833.663
Cộng	293.471.527	412.833.663

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
- Lãi tiền vay	1.927.531.454	1.432.111.991
Cộng	1.927.531.454	1.432.111.991

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.683.333.868	5.199.154.293
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	29.917.103.330	32.276.751.157

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	602.702.453	634.740.612
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	602.702.453	634.740.612

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh:

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Kiều Thị Hát

Hà nội, ngày 16 tháng 04 năm 2018

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Tạ Kỳ Hưng

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	249.664.180.093	49.999.060.560	1.263.729.849.749	1.583.879.732	1.960.777.890	1.566.937.748.024
- Mua trong kỳ		269.412.887				269.412.887
- Đầu tư XD CB hoàn thành			5.754.467.756			5.754.467.756
- Tăng khác			243.613.617			243.613.617
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2018)	249.664.180.093	50.268.473.447	1.269.727.931.122	1.583.879.732	1.960.777.890	1.573.205.242.284
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	70.351.076.788	18.766.532.543	519.439.043.449	1.365.871.026	745.450.324	610.667.974.130
- Khấu hao trong kỳ	3.966.065.532	1.092.963.697	15.892.483.897	31.474.798	46.975.464	21.029.963.388
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2018)	74.317.142.320	19.859.496.240	535.331.527.346	1.397.345.824	792.425.788	631.697.937.518
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2018)	179.313.103.305	31.232.528.017	744.290.806.300	218.008.706	1.215.327.566	956.269.773.894
- Tại ngày cuối kỳ (31/03/2018)	175.347.037.773	30.408.977.207	734.396.403.776	186.533.908	1.168.352.102	941.507.304.766

Phụ lục số 02: Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST chưa PP và các quỹ	
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ này (01/01/2018)	568.000.000.000	-	-	-	12.608.848.470	580.608.848.470
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					2.418.731.888	2.418.731.888
<i>Trong đó: Lãi HĐSXKD của TTKĐDH năm 2017</i>					7.922.074	7.922.074
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)						-
Số dư cuối kỳ này (31/03/2018)	568.000.000.000	-	-	-	15.027.580.358	583.027.580.358

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội
- Vốn góp của các cổ đông khác

	31/03/2018	01/01/2018
	548.914.000.000	548.914.000.000
	19.086.000.000	19.086.000.000
Cộng	568.000.000.000	568.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu kỳ
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

	568.000.000.000
	-
	-
	568.000.000.000
	-

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + *Cổ phiếu phổ thông*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + *Cổ phiếu phổ thông*

	31/03/2018	01/01/2018
	56.800.000	56.800.000
	56.800.000	56.800.000
	56.800.000	56.800.000
	-	-
	56.800.000	56.800.000
	56.800.000	56.800.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (31/03/2018)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	17.019.912.216	17.019.912.216	120.000.000	5.341.733.155	22.241.645.371	22.241.645.371
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia-Chi nhánh Hà Nội	3.745.331.236	3.745.331.236		2.580.000.000	6.325.331.236	6.325.331.236
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Hà Nội	7.884.180.980	7.884.180.980	120.000.000	2.761.733.155	10.525.914.135	10.525.914.135
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh - CN Hội Sờ	5.390.400.000	5.390.400.000			5.390.400.000	5.390.400.000
b) Vay dài hạn	91.965.024.985	91.965.024.985	1.846.877.523	120.000.000	90.238.147.462	90.238.147.462
- Ngân hàng ĐT&PT Campuchia	16.744.080.304	16.744.080.304			16.744.080.304	16.744.080.304
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hà Nội	36.782.468.821	36.782.468.821	672.079.123	120.000.000	36.230.389.698	36.230.389.698
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh - CN Hội Sờ	38.438.475.860	38.438.475.860	1.174.798.400		37.263.677.460	37.263.677.460
Cộng	108.984.937.201	108.984.937.201	1.966.877.523	5.461.733.155	112.479.792.833	112.479.792.833

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính

Số hợp tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/03/2018	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<i>- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hà Nội</i>				44.666.649.801	7.884.180.980		
63/2011/HĐTD	21/04/2011	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	183.981.515	183.981.515	XD hệ thống cấp nước xác Hải Bôi và khu vực còn lại xã Kim Chung, Võng La, Đại Mạch, huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
82A/2012/HĐTD	22/08/2012	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.179.757.025	3.060.000.000	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các xã Phù Lỗ, Phú Minh, Mai Đình - huyện Sóc Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

26/2014/HĐTDDA	18/06/2014	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.837.531.024	2.270.199.465	Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm	Tài sản hình thành trong tương lai từ gói thầu số 5 và gói thầu số 6 thuộc phạm vi dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm".
419/2016/HĐTDDA	05/10/2016	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	27.793.301.114	2.370.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Gia Lâm	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
068/2018-HĐCVĐAT/NHCT 129-Nuoc sach	02/02/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	672.079.123		Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/03/2018	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng DT&PT Campuchia				20.489.411.540	3.745.331.236		
01/2012/HĐTĐ	16/04/2012	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	505.331.236	505.331.236	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước khu vực huyện Gia Lâm lấy nguồn từ nhà máy nước Gia Lâm	Thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư từ gói thầu số 8 và số 9 cấp nước thuộc dự án "Hoàn thiện mạng lưới cấp nước khu vực huyện Gia Lâm lấy nguồn từ nhà máy nước Gia Lâm"

01/2015/HĐTDDH	31/12/2015	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	19.984.080.304	3.240.000.000	Chuyển giao nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDDH ngày 16/11/2012 giữa BIDC Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	Thế chấp Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm" Theo QĐ số 494/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của UBND thành phố.
----------------	------------	----------	------------------------------	----------------	---------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2017	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh - CN Hội Sở				43.828.875.860	5.390.400.000		
HĐTĐ/VPB-NUOCSACH	26/06/2017	96 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	43.828.875.860	5.390.400.000	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Cộng				108.984.937.201	17.019.912.216		